

**CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG**

\*\*\*\*\*

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà nội  
- ĐT: 84.4.38584634 - FAX: 84.4.38583644

88' 268

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý IV Năm 2014*

- |                                 |                  |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán          | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh            | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ            | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |



Nơi nhận:.....UB Chứng khoán Nhà nước.....

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
(100 = 110+120+130+140+150)	100		418.923.807.525	400.546.340.346
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		58.403.179.508	42.218.365.778
1. Tiền	111	V.01	58.403.179.508	22.218.365.778
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		81.266.438.654	75.741.217.758
1. Phải thu khách hàng	131		75.843.026.488	63.722.740.022
2. Trả trước cho người bán	132		5.826.275.550	12.111.149.090
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XDựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.441.793.031	4.943.497.864
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5.844.656.415)	(5.036.169.218)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	140		278.125.866.566	281.925.977.385
1. Hàng tồn kho	141	V.04	278.125.866.566	281.925.977.385
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		1.128.322.797	660.779.425
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		126.106.272	20.774.111
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		336.542.933	1.212.075
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	17.097.400	286.826
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		648.576.192	638.506.413
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>				
(200 = 210+220+240+250+260)	200		102.028.493.652	125.568.428.883
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		91.274.729.544	115.135.400.867
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	69.204.187.879	71.891.759.923
- Nguyên giá	222		571.574.071.331	530.326.506.758
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(502.369.883.452)	(458.434.746.835)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	18.438.374.267	39.627.917.922
- Nguyên giá	225		24.776.481.096	62.066.253.892
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6.338.106.829)	(22.438.335.970)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.615.723.022	3.615.723.022
- Nguyên giá	228		3.703.723.022	3.703.723.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88.000.000)	(88.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	16.444.376	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

	1	2	3	4	5
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.13	<b>6.837.141.217</b>	<b>7.179.592.002</b>	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.444.062.358	8.444.062.358	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.606.921.141)	(1.264.470.356)	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.916.622.891</b>	<b>3.253.436.014</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.063.622.891	1.629.436.014	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		853.000.000	1.624.000.000	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)</b>	<b>270</b>		<b>520.952.301.177</b>	<b>526.114.769.229</b>	
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Tminh</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>	
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>199.395.391.790</b>	<b>230.961.604.316</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>188.016.524.135</b>	<b>214.271.440.626</b>	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	90.739.358.273	133.586.005.955	
2. Phải trả người bán	312		30.683.746.624	29.959.454.547	
3. Người mua trả tiền trước	313		5.615.531.441	3.325.920.486	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.354.071.531	7.243.702.234	
5. Phải trả người lao động	315		32.751.644.416	20.392.834.514	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	14.450.396.327	12.591.506.842	
7. Phải trả nội bộ	317		-	-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.350.059.425	3.297.374.446	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-	
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		6.071.716.098	3.874.641.602	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.378.867.655</b>	<b>16.690.163.690</b>	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4.353.504.019	9.662.254.598	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		25.363.636	27.909.092	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		7.000.000.000	7.000.000.000	
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>321.556.909.387</b>	<b>295.153.164.913</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>321.556.909.387</b>	<b>295.194.983.095</b>	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		182.249.940.000	182.249.940.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.605	3.605	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.397.931.507	2.431.736.997	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(7.780.000)	(7.780.000)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35.989.059.271	32.712.068.421	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.108.380.483	7.831.389.633	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		87.819.374.521	69.977.624.439	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>(41.818.182)</b>	
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	(41.818.182)	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>520.952.301.177</b>	<b>526.114.769.229</b>	

11/01/2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.446.926.216	2.446.926.216
5. Ngoại tệ các loại (USD)		5.825,32	2.190,69
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu  
(Ký, họ và tên)



Lê Thị Thuỷ Lan

T/L Kế toán trưởng  
(Ký, họ và tên)



PHÓ PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN  
*Lê Thị Thuỷ Lan*

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Mai Chiến Hằng*

SỐ QUẢN LÝ

**ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG**  
 Địa chỉ : 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý IV năm 2014**

Mẫu số B 02-DN

**PHẦN I: LẠI LỖ**

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ			NĂM 2014	NĂM 2013
			QUÍ IV/2013	QUÍ IV/2014			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	3	4	5	6	7	
<i>Trong đó: Doanh thu hàng XK</i>	01	24	245,030,326,970	256,983,644,720	995,726,126,626	983,088,906,212	
2. Các khoản giảm trừ	03	24	25,756,744,021	22,144,595,847	78,885,966,334	86,915,415,834	
+ Chiết khấu thương mại	04		24,581,278	927,219,362	2,443,147,034	568,238,584	
+ Giảm giá hàng bán	05						
+ Hàng bán bị trả lại	06		24,581,278	927,219,362	2,443,147,034	568,238,584	
+ Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	24	245,005,745,692	256,056,425,358	993,282,979,592	982,520,667,628	
4. Giá vốn hàng bán	11	25	194,935,777,481	211,400,399,695	801,801,095,010	790,950,321,976	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50,069,968,211	44,656,025,663	191,481,884,582	191,570,345,652	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	300,317,256	188,318,483	1,012,535,761	1,079,868,472	
7. Chi phí tài chính	22	26	4,199,640,305	3,125,549,189	14,586,139,252	22,830,654,404	
<i>- Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		2,897,144,918	1,548,564,984	8,417,667,146	16,168,610,242	
8. Chi phí bán hàng	24		8,571,323,250	10,003,367,114	34,609,776,857	27,012,262,202	
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		19,171,702,064	20,175,084,684	56,011,498,515	56,973,175,572	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		18,427,619,348	11,540,343,159	87,287,005,719	86,834,121,946	
11. Thu nhập khác	31		180,592,649	172,727,392	851,767,009	998,159,828	
12. Chi phí khác	32		83,455,899	28,835,245	65,255,225	334,725,772	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		97,136,750	143,892,147	786,511,784	663,434,056	
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		18,524,756,098	11,684,235,306	88,073,517,503	87,497,556,002	
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	28	4,631,189,024	2,570,531,768	19,376,173,852	21,874,389,001	
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51)	60	28	13,893,567,074	9,113,703,538	68,697,343,651	65,623,167,001	

**LẬP BIỂU**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2015



**PHÓ PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN**  
*Đỗ Thị Bích Ngọc Lan*

*Nguyễn Thị Thu Hà*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã	LK Q4/2014	LK Q4 / 2013
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>88.073.517.503</b>	<b>87.497.556.002</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	28.379.788.140	31.734.074.191
- Các khoản dự phòng	03	1.150.937.982	(377.038.605)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	298.085.241	81.225.651
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(965.027.808)	(763.964.422)
- Chi phí lãi vay	06	8.417.667.146	16.168.610.242
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>125.354.968.204</b>	<b>134.340.463.059</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.699.049.395)	(15.521.590.697)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.800.110.819	14.573.491.583
- Tăng, giảm các khoản phải trả ( Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	16.440.527.373	31.284.096.765
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.539.519.038)	(1.272.769.908)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8.520.335.046)	(16.711.113.819)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(21.495.774.234)	(19.535.896.010)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.864.418.990	191.976.190
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.547.931.095)	(3.072.385.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>104.657.416.578</b>	<b>124.276.271.363</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHàc khác	21	(2.341.607.574)	(3.213.208.221)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	205.909.091	20.650.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.966.978.675
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	867.513.326	743.314.422
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.268.185.157)</b>	<b>517.734.876</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữ	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PH	32	-	(7.780.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	359.561.933.331	527.397.465.544
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(400.861.694.698)	(610.363.978.112)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(9.620.596.021)	(9.310.526.488)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữ	36	(36.284.060.303)	(20.167.583.442)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(87.204.417.691)</b>	<b>(112.452.402.498)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>16.184.813.730</b>	<b>12.341.603.741</b>
<b>Tiền và tương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>42.218.365.778</b>	<b>29.876.762.037</b>
<b>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>58.403.179.508</b>	<b>42.218.365.778</b>

Người lập biểu

(Ký)

*Lê Thị Thuý Loan*  
Lê Thị Thuý Loan

T/Kế toán trưởng

(Ký)

*Lê Thị Thuý Loan*  
PHÓ PHÒNG QUẢN LÝ - KẾ TOÁN  
Lê Thị Thuý Loan

Lập, Ngày 09 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu)



*Nguyễn Văn Thắng*  
Nguyễn Văn Thắng

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG  
Đ/C: 231 - Nguyễn Trãi - Thanh xuân - HN

MẪU SỐ B 09 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

#### 3- Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hoá chất phục vụ sản xuất ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho, bãi; Mua bán hàng kính mắt thời trang, thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá.

- 4- Tổng số công nhân viên (31/12/2014): 1.105 người  
Trong đó: Nhân viên quản lý: 191 người

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006 - QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam.

3- **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Kế toán máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ .

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong DN được xử lý theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ TC như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư cuối năm của các tài khoản bằng tiền, các khoản nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bình quân mua vào của các ngân hàng thương mại mà Công ty có số dư ngoại tệ tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán với tỷ giá đang hạch toán trên sổ kế toán; Sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm số còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

## 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí thu mua, vận chuyển, bốc xếp, bảo quản... và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng này được tính vào giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

## 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng được phản ánh theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí có liên quan trực tiếp mà DN bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ được cấp, được điều chuyển đến bao gồm giá trị còn lại của TSCĐ trên sổ sách kế toán tại đơn vị cấp, điều chuyển cộng các chi phí liên quan trực tiếp mà bên nhận TS phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hoá, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lỗ lãi nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Công ty ghi nhận TS Thuê TC như tài sản của Công ty đồng thời ghi nhận khoản nợ gốc phải trả về thuê TC với cùng một giá trị bằng giá trị HĐống của TS thuê. Số tiền lãi thuê TC phải trả được hạch toán vào chi phí tài chính theo kỳ TC tương ứng và kéo dài trong suốt thời hạn thuê tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Bao gồm các khoản chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình (trừ quyền sử dụng đất lâu dài) và TSCĐ thuê tài chính được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng của các tài sản phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-



BTC (25/04/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Riêng quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản vô hình đặc biệt Công ty không trích khấu hao.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian ( năm)
<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 -25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04 - 10
Tài sản cố định khác	08 - 10
<b>Tài sản cố định vô hình</b>	
Phần mềm máy tính	04

#### 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Được Công ty kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty ghi nhận khoản lợi nhuận được chia từ các doanh nghiệp mà Công ty góp vốn khi nhận được thông báo chính thức của doanh nghiệp đó về số lợi nhuận được chia trong kỳ theo nguyên tắc dồn tích.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh; Trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hoá) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm dừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

#### 6- Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm chủ yếu giá trị của các công cụ, dụng cụ và các phụ tùng thay thế có giá trị lớn... đã xuất dùng. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian từ 1 đến 2 năm kể từ khi bắt đầu phát sinh.

#### 7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị doanh nghiệp được đánh giá khi cổ phần hoá. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

#### **9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua; đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp.

#### **10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay (lãi vay phải trả của các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn được xác định theo số tiền nợ gốc, lãi suất vay và thời gian vay) không được vốn hoá theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

#### **11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **12- Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá (giá mua/chi phí) cộng các chi phí phát sinh khác có liên quan trực tiếp.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng các chi phí phát sinh khác có liên quan trực tiếp.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

##### *Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **13- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG**

**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>31/12/14</u>	<u>01/01/14</u>
<b>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	2.338.416.052	2.328.868.272
- Tiền gửi ngân hàng	56.064.763.456	19.889.497.506
- Đầu tư ngắn hạn khác (dưới 3 tháng)	-	20.000.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>58.403.179.508</b>	<b>42.218.365.778</b>
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	4.548.312.169	-
- Phải thu khác	172.279.692	4.920.747.974
- Các khoản phải trả khác (dư nợ 338)	721.201.170	22.749.890
<b>Cộng:</b>	<b>5.441.793.031</b>	<b>4.943.497.864</b>
<b>04- Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	145.192.739.940	125.300.813.016
- Công cụ, dụng cụ	4.294.422.391	4.094.783.717
- Chi phí SX, KD dở dang	6.605.085.565	7.876.584.082
- Thành phẩm	117.570.666.730	142.165.267.760
- Hàng hoá	4.462.951.940	2.488.528.810
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>278.125.866.566</b>	<b>281.925.977.385</b>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		-
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		-
* Trích lập DPhòng giảm giá hàng tồn kho:		-
<b>05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	17.097.400	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước (thuế XNK nộp thừa)	-	286.826
<b>Cộng</b>	<b>17.097.400</b>	<b>286.826</b>
<b>06- Phải thu dài hạn nội bộ</b>		
- Cho vay dài hạn nội bộ	27.523.840.636	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>27.523.840.636</b>	<b>-</b>
<b>07- Phải thu dài hạn khác</b>		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHI TIẾT	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TÀI SẢN KHÁC	
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>							
Số dư đầu năm		104.276.295.332	389.316.222.855	36.119.132.334	614.856.237		530.326.506.758
+ Mua trong năm			955.496.834	40.930.000	71.500.000		1.067.926.834
+ Đầu tư XDCB hoàn thành		1.275.418.182					1.275.418.182
+ Tăng khác(TTC, ĐCKT)			39.557.494.830				39.557.494.830
- Thanh lý							0
- Nhượng bán				653.275.273			653.275.273
- Giảm khác							0
<b>Số dư 31/12/2014</b>		105.551.713.514	429.829.214.519	35.506.787.061	686.356.237		571.574.071.331
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
+ Khấu hao trong năm		69.551.250.751	356.303.343.894	32.078.936.787	501.215.403		458.434.746.835
+ Tăng khác( TTC chuyển sang)		4.348.315.339	16.115.846.643	1.836.310.653	30.786.247		22.331.258.882
- Thanh lý, nhượng bán			22.257.153.008				22.257.153.008
- Giảm khác				653.275.273			653.275.273
<b>Số dư 31/12/2014</b>		73.899.566.090	394.676.343.545	33.261.972.167	532.001.650		502.369.883.452
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm		34.725.044.581	33.012.878.961	4.040.195.547	113.640.834		71.891.759.923
- Tại ngày 31/12/2014		31.652.147.424	35.152.870.974	2.244.814.894	154.354.587		69.204.187.879

- \* Giá trị còn lại 31/12/14 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 11.675.241.290
- \* Nguyên giá TSCĐ 31/12/14 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 324.982.508.189
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- \* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

S.V.V



10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH				CỘNG
	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG S/C	NHÂN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM VẬT TINH	
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	3.615.723.022			88.000.000	3.703.723.022
+ Mua trong năm					
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư 31/12/2014	3.615.723.022			88.000.000	3.703.723.022
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
Khấu hao trong năm				88.000.000	88.000.000
Thanh lý, nhượng bán					0
ĐC chi nhánh					
Số dư 31/12/2014				88.000.000	88.000.000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	3.615.723.022	0	0	0	3.615.723.022
- Tại ngày 31/12/2014	3.615.723.022			0	3.615.723.022

TSCĐ vô hình tăng lên là do xác định giá trị doanh nghiệp đánh giá lại toàn bộ phần đất từ TSCĐ hữu hình chuyển sang vô hình

<b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>	<u>31/12/14</u>	<u>01/01/14</u>
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	16.444.376	-
Trong đó (những công trình lớn):	-	-
+ Nhà ăn ca CN Thái Bình	-	-
	-	-
	-	-
+ Vận chuyển máy TH lớp ô tô	16.444.376	-
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

<b>13- Đầu tư dài hạn khác:</b>	<u>31/12/14</u>	<u>01/01/14</u>
<b>a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>		
- Đầu tư vào XN bán lẻ xăng dầu	-	-
- Đầu tư vào CT CP Phillips carbon Black VN	8.444.062.358	8.444.062.358
<b>Cộng</b>	<b>8.444.062.358</b>	<b>8.444.062.358</b>

<b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>	<u>31/12/14</u>	<u>01/01/14</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-
- Chi phí khác	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.928.524.141	1.473.199.650
- Phí BHiểm PCCN	135.098.750	156.236.364
<b>Cộng</b>	<b>3.063.622.891</b>	<b>1.629.436.014</b>

<b>15- Vay và nợ ngắn hạn</b>	<u>31/12/14</u>	<u>01/01/14</u>
- vay ngắn hạn	86.494.713.457	121.825.524.821
- Nợ dài hạn đến hạn trả	4.244.644.816	11.760.481.134
<b>Cộng</b>	<b>90.739.358.273</b>	<b>133.586.005.955</b>

<b>16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<u>31/12/14</u>	<u>01/01/14</u>
- Thuế giá trị gia tăng	2.030.120.829	1.851.483.451
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.604.312.140	4.723.912.523
- Thuế thu nhập cá nhân	81.121.520	29.789.218

- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế đất và tiền thuê đất	630.655.103	630.655.103
- Các loại thuế khác	7.861.939	7.861.939
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.354.071.531</b>	<b>7.243.702.234</b>
<b>17- Chi phí phải trả</b>	<u><b>31/12/14</b></u>	<u><b>01/01/14</b></u>
- Trích trước lãi vay	154.000.100	256.668.000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	265.000.000	282.000.000
- Chi phí CK, khuyến mại	13.937.151.200	10.925.243.500
- TT trước ca3, BHLĐ	-	-
- CP quảng cáo	-	249.029.500
- CP nghiên cứu cải tiến lớp ô tô	-	711.291.508
- TT trước chi phí khác	94.245.027	167.274.334
<b>Cộng</b>	<b>14.450.396.327</b>	<b>12.591.506.842</b>
<b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<u><b>31/12/14</b></u>	<u><b>01/01/14</b></u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	140.037.036	134.695.906
- Bảo hiểm xã hội	1.149.820	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải thu khác (dư có)	7.364.859	888.980
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	747.107.200	2.328.067.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.454.400.510	833.722.360
<b>Cộng</b>	<b>2.350.059.425</b>	<b>3.297.374.446</b>
<b>19- Phải trả dài hạn nội bộ</b>	<u><b>31/12/14</b></u>	<u><b>01/01/14</b></u>
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
-.....	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>20- Vay và nợ dài hạn</b>	<u><b>31/12/14</b></u>	<u><b>01/01/14</b></u>
<b>a- Vay dài hạn</b>	<b>4.353.504.019</b>	<b>2.800.000.000</b>
- Vay ngân hàng	4.353.504.019	2.800.000.000
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
<b>b- Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>6.862.254.598</b>
- Thuế tài chính	-	6.862.254.598
- Nợ dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.353.504.019</b>	<b>9.662.254.598</b>



- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	LK Q4/ 2014			LK Q4/2013		
	Tổng khoản TTtoán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản TTtoán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	11.274.131.444	1.653.535.423	9.620.596.021	11.639.606.837	2.329.080.349	9.310.526.488
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

**21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22- Vốn chủ sở hữu  
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>SĐ dư 01/01/13</b>	<b>162.000.000.000</b>	<b>3.605</b>	<b>2.431.736.997</b>	-	-	<b>32.712.068.421</b>	<b>8.732.243.308</b>	<b>45.068.136.364</b>	<b>250.944.188.695</b>
- Tăng vốn trong NTrước	20.249.940.000	-	-	-	-	-	-	-	20.249.940.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	65.623.167.001	65.623.167.001
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	(7.780.000)	-	-	-	(7.780.000)
- Giảm vốn trong NTrước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong NTrước	-	-	-	-	-	-	-	40.499.940.000	40.499.940.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư 31/12/13</b>	<b>182.249.940.000</b>	<b>3.605</b>	<b>2.431.736.997</b>	-	<b>(7.780.000)</b>	<b>32.712.068.421</b>	<b>900.853.675</b>	<b>213.738.926</b>	<b>1.114.592.601</b>
<b>Số dư 01/01/14</b>	<b>182.249.940.000</b>	<b>3.605</b>	<b>2.431.736.997</b>	-	<b>(7.780.000)</b>	<b>32.712.068.421</b>	<b>7.831.389.633</b>	<b>69.977.624.439</b>	<b>295.194.983.095</b>
- Tăng vốn trong NNay	-	-	1.966.194.510	-	-	3.276.990.850	3.276.990.850	-	8.520.176.210
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	68.697.343.652	68.697.343.652
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	14.263.361.570	14.263.361.570
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	36.448.432.000	36.448.432.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư 31/12/14</b>	<b>182.249.940.000</b>	<b>3.605</b>	<b>4.397.931.507</b>	-	<b>(7.780.000)</b>	<b>35.989.059.271</b>	<b>11.108.380.483</b>	<b>87.819.374.521</b>	<b>321.556.909.387</b>

66.180.000.000

	<u>31/12/14</u>	<u>01/01/14</u>
<b>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của Nhà nước	92.947.500.000	92.947.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	89.302.440.000	89.302.440.000
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>182.249.940.000</b>	<b>182.249.940.000</b>
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		

	<u>LK Q4/2014</u>	<u>LK Q4/2013</u>
<b>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	182.249.940.000	162.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	20.249.940.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	182.249.940.000	182.249.940.000
- Cổ tức, lợi nhuận năm 2013 chia vào năm 2014:	36.448.432.000	

- d- Cổ tức**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
  - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

	<u>31/12/14</u>	<u>01/01/14</u>
<b>d- Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.224.994	18.224.994
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.224.994	18.224.994
+ Cổ phiếu phổ thông	18.224.994	18.224.994
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	778	778
+ Cổ phiếu phổ thông	778	778
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.224.216	18.224.216
+ Cổ phiếu phổ thông	18.224.216	18.224.216
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	<i>10.000 đồng/CP</i>	

<b>e- Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>51.495.371.261</b>	<b>40.543.458.054</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	35.989.059.271	32.712.068.421
- Quỹ dự phòng tài chính	11.108.380.483	7.831.389.633
- Vốn khác của chủ sở hữu	4.397.931.507	-

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: tạo nguồn để đầu tư, mở rộng quy mô SXKD; Bù đắp các tổn thất tài chính khi xảy ra rủi ro.

	<u>LK Q4/2014</u>	<u>LK Q4/2013</u>
<b>23- Nguồn kinh phí</b>		
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	(41.818.182)	(76.999.998)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	60.000.000	75.000.000
- Chi sự nghiệp	(18.181.818)	(33.363.638)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	(41.818.182)

	<u>31/12/14</u>	<u>01/01/14</u>
<b>24- Tài sản thuê ngoài</b>		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang		

- theo các thời hạn
- Đến 1 năm
- Trên 1 - 5 năm
- Trên 5 năm

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**  
(Đơn vị tính: đồng)

	<u>LK Q4/2014</u>	-	<u>LK Q4/2013</u>
<b>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ( MSố 01)</b>	<b>995.726.126.626</b>	<b>-</b>	<b>983.088.906.212</b>
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng	981.785.560.612		971.760.988.533
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.322.284.699		10.671.719.981
- Doanh thu bán vật tư	3.618.281.315		656.197.698
<b>26- Các khoản giảm trừ doanh thu (MSố 02)</b>	<b>2.443.147.034</b>	<b>-</b>	<b>568.238.584</b>
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại	-		-
- Giảm giá hàng bán	-		-
- Hàng bán bị trả lại	2.443.147.034		568.238.584
- Thuế GTGT phải nộp ( PP trực tiếp)	-		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-
- Thuế xuất khẩu	-		-
<b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MSố 10)</b>	<b>993.282.979.592</b>	<b>-</b>	<b>982.520.667.628</b>
Trong đó:			
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	979.342.413.578		971.192.749.949
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	10.322.284.699		10.671.719.981
- Doanh thu thuần bán vật tư	3.618.281.315		656.197.698
<b>28- Giá vốn hàng bán (MSố 11)</b>	<u>LK Q4/2014</u>		<u>LK Q4/2013</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	346.425.218.720		340.532.778.941
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	453.787.149.062		449.875.466.981
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-		-
- Giá vốn của vật tư	1.588.727.228		542.076.054
- Giá trị còn lại, chi phí NBán thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-		-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-		-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-		-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-		-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-		-
<b>Cộng</b>	<b>801.801.095.010</b>	<b>-</b>	<b>790.950.321.976</b>
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính ( MSố 21)</b>	<u>LK Q4/2014</u>		<u>LK Q4/2013</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	267.513.326		143.314.422
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-		-
- Lãi bán ngoại tệ	-		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	145.022.435		336.554.050
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-		-
- Lãi bán hàng trả chậm	-		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	600.000.000		600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.012.535.761</b>	<b>-</b>	<b>1.079.868.472</b>
<b>30- Chi phí tài chính (MSố 22)</b>	<u>LK Q4/2014</u>		<u>LK Q4/2013</u>
- Lãi tiền vay	8.417.667.146		16.168.610.242
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.646.741.600		4.514.806.111
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-		-

- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	881.194.480	1.546.813.551
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	298.085.241	81.225.651
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	342.450.785	519.198.849
- Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.586.139.252</b>	<b>22.830.654.404</b>
<b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ( MSố 51)</b>	<b><u>LK Q4/2014</u></b>	<b><u>LK Q4/2013</u></b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.376.173.851	21.874.389.001
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.376.173.851	21.874.389.001
<b>32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ( MSố 52)</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
<b>33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b><u>LK Q4/2014</u></b>	<b><u>LK Q4/2013</u></b>
33.1- Chi phí nguyên vật liệu	617.447.865.252	630.187.253.997
+ Nguyên vật liệu chính	511.723.946.179	536.610.830.912
+ Vật liệu phụ	53.025.007.534	44.199.690.946
+ Nhiên liệu, động lực	52.698.911.539	49.376.732.139
33.2- Chi phí nhân công	109.143.989.136	93.804.975.459
+ Tiền lương và các khoản phụ cấp	97.785.600.000	83.713.551.651
+ BHXH - BHYT - KPCĐ	11.358.389.136	10.091.423.808
33.3- Khấu hao tài sản cố định	28.488.182.749	31.734.074.191
33.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.794.587.503	28.437.001.239
33.5- Chi phí khác bằng tiền	91.092.585.505	105.536.107.800
+ SCL TSCĐ	8.284.437.607	5.211.966.182
+ Chi phí khác	82.808.147.898	100.324.141.618
<b>Cộng</b>	<b>874.967.210.145</b>	<b>889.699.412.686</b>
<b>34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>LK Q4/2014</u></b>	<b><u>LK Q4/2013</u></b>
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	68.697.343.652	65.623.167.001
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ:	18.224.216	18.224.581
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	3.770	3.601

**VII- Những thông tin khác****1- Thông tin về các bên có liên quan****a. Các bên liên quan**

Trong năm 2014 và tại ngày 31/12/2014, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Super phốt phát và hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Hải Phòng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH 1TV VTr & XNK Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Hải Dương	Công ty cùng Tập đoàn

**b. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	1.499.872.000
Công ty Super phốt phát và hóa chất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	3.224.320.000
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	562.375.000
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	447.700.000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sản phẩm cao su	
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng cao su	727.342.000
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Cung cấp sản phẩm cao su	87.923.000
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Cho vay & mua nguyên vật liệu	3.164.676.494
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>		
Công ty TNHH 1TV VTr & XNK Hóa chất	Mua nguyên vật liệu	18.577.870.249
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	1.327.583.730
<b>Vay</b>		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	vay ngắn hạn	-
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	vay ngắn hạn	3.000.000.000

**c. Tại ngày 31/12/2014, các khoản công nợ với các bên có liên quan được thể hiện như sau:**

Bên liên quan	Số tiền
<b>Các khoản phải thu</b>	
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	1.106.952.000
CT CP Phân lân Ninh Bình	-
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	1.210.220.000
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	53.916.500
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	-
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-
<b>Các khoản phải trả</b>	
Công ty TNHH 1TV VTr & XNK Hóa chất	545.224.036
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	-
<b>Các khoản vay nợ</b>	
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	3.000.000.000

## 2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương	58.403.179.508		42.218.365.778	
Phải thu khách hàng, phải thu	87.111.095.069	-5.844.656.415	80.777.386.976	-5.036.169.218
<b>Cộng</b>	<b>145.514.274.577</b>	<b>-5.844.656.415</b>	<b>122.995.752.754</b>	<b>-5.036.169.218</b>
	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	95.092.862.292	143.248.260.553		
Phải trả người bán, phải trả khác	38.674.701.126	36.610.658.571		
Chi phí phải trả	14.450.396.327	12.591.506.842		
<b>Cộng</b>	<b>148.217.959.745</b>	<b>192.450.425.966</b>		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2014 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### Quản lý rủi ro tài chính

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

#### Rủi ro về giá:

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty thực hiện một số giao dịch mua vật tư và bán hàng hóa có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo đo thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

#### Rủi ro thanh khoản

Trách nhiệm cuối cùng đối với công tác quản lý rủi ro thanh khoản thuộc về Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập một cơ cấu quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp để quản lý các nguồn cấp vốn ngắn, trung và dài hạn và các yêu cầu quản lý tính thanh khoản. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì việc trích lập dự phòng đầy đủ, lập và giám sát liên tục các dự đoán và dòng tiền lưu chuyển trên thực tế để phù hợp với thời điểm đáo hạn của tài sản và công nợ tài chính.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>			
Vay và nợ	90.739.358.273	4.353.504.019	95.092.862.292
Phải trả người bán, phải trả khác	38.674.701.126	0	38.674.701.126
Chi phí phải trả	14.450.396.327	0	14.450.396.327
<b>Cộng</b>	<b>143.864.455.726</b>	<b>4.353.504.019</b>	<b>148.217.959.745</b>
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>			
Vay và nợ	133.586.005.955	9.662.254.598	143.248.260.553
Phải trả người bán, phải trả khác	36.610.658.571	0	36.610.658.571
Chi phí phải trả	12.591.506.842	0	12.591.506.842
<b>Cộng</b>	<b>182.788.171.368</b>	<b>9.662.254.598</b>	<b>192.450.425.966</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiển được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.403.179.508		58.403.179.508
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.266.438.654		81.266.438.654
<b>Cộng</b>	<b>139.669.618.162</b>	<b>0</b>	<b>139.669.618.162</b>
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.218.365.778		42.218.365.778
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.741.217.758		75.741.217.758
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>117.959.583.536</b>	<b>0</b>	<b>117.959.583.536</b>



3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

3.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
<b>1. Doanh thu bộ phận</b>					
1.1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	78.885.966.334	649.315.340.925	131.475.533.131	133.606.139.202	993.282.979.592
3. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	68.406.450.829	563.057.790.953	114.009.817.085	115.857.385.242	861.331.444.108
4. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ.	2.469.223.589	20.324.334.362	4.115.338.923	4.182.029.401	31.090.926.274
<b>5. Kết quả bộ phận</b>	<b>8.010.291.917</b>	<b>65.933.215.610</b>	<b>13.350.377.123</b>	<b>13.566.724.560</b>	<b>100.860.609.210</b>

3.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và bán các sản phẩm do công ty sản xuất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước. (Điều chỉnh một số chỉ tiêu so với Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty đã được CT TNHH Kiểm toán Nhân Việt phát hành kèm theo trang sau)

Người lập biểu



Lê Thị Thúy Lan

T/ Kế toán trưởng



PHÓ PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN  
Lê Thị Thúy Lan

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc



Mai Chiến Thắng

**Điều chỉnh hồi tố**

Trong năm tài chính 2014, Đoàn kiểm toán Nhà nước của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành IV đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2013 của Công ty và có Báo cáo kiểm toán vào ngày 16/10/2014. Căn cứ vào Báo cáo kiểm toán Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2013. Chi tiết các ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2013 như sau:

**a. Điều chỉnh các khoản mục trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013:**

CHỈ TIÊU	Mã số	Số trước điều chỉnh	Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố	Số sau điều chỉnh
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>397.171.392.610</b>	<b>3.375.037.736</b>	<b>400.546.430.346</b>
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	72.366.180.022	3.375.037.736	75.741.217.758
Phải thu khách hàng	131	63.559.974.782	162.765.240	63.722.740.022
Các khoản phải thu khác	135	1.731.225.368	3.212.272.496	4.943.497.864
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>128.117.001.415</b>	<b>(2.548.572.532)</b>	<b>125.568.428.883</b>
Tài sản cố định	220	114.716.994.724	418.406.143	115.135.400.867
Tài sản cố định hữu hình	221	71.473.353.780	418.406.143	71.891.759.923
- Nguyên giá	222	529.885.300.827	441.205.931	530.326.506.758
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(458.411.947.047)	(22.799.788)	(458.434.746.835)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10.146.570.677	(2.966.978.675)	7.179.592.002
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11.411.041.033	(2.966.978.675)	8.444.062.358
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>525.288.304.025</b>	<b>826.465.204</b>	<b>526.114.769.229</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>230.294.073.914</b>	<b>667.530.402</b>	<b>230.961.604.316</b>
Nợ ngắn hạn	310	213.582.410.224	689.030.402	214.271.440.626
Vay và nợ ngắn hạn	311	133.564.505.955	21.500.000	133.586.005.955
Người mua trả tiền trước	313	3.386.981.658	(61.061.172)	3.325.920.486
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.467.063.751	776.638.483	7.243.702.234
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	3.922.688.511	(48.046.909)	3.874.641.602
Nợ dài hạn	330	16.711.663.690	(21.500.000)	16.690.163.690
Vay và nợ dài hạn	334	9.683.754.598	(21.500.000)	9.662.254.598
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>294.994.230.111</b>	<b>158.934.802</b>	<b>295.153.164.913</b>
Vốn chủ sở hữu	410	295.036.048.293	158.934.802	295.194.983.095
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	69.818.689.637	158.934.802	69.977.624.439
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>525.288.304.025</b>	<b>826.465.204</b>	<b>526.114.769.229</b>

**b. Điều chỉnh các khoản mục trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013:**

CHỈ TIÊU	Mã số	Số trước điều chỉnh	Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố	Số sau điều chỉnh
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	982.940.937.812	147.968.400	983.088.906.212
Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	982.372.699.228	147.968.400	982.520.667.628
Giá vốn hàng bán	11	791.360.866.180	(410.544.204)	790.950.321.976
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	191.011.833.048	558.512.604	191.570.345.652
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	55.342.520.469	630.655.103	55.973.175.572
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	86.906.264.445	(72.142.499)	86.834.121.946
Thu nhập khác	31	714.104.360	284.055.568	998.159.928
Lợi nhuận khác	40	379.378.488	284.055.568	663.434.056
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	87.285.642.933	211.913.069	87.497.556.002
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21.821.410.734	52.978.267	21.874.389.001
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	65.464.232.199	158.934.802	65.623.167.001